

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI  
VIỆT NAM  
VIETNAM MARITIME  
COMMERCIAL JOINT STOCK  
BANK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 5401/2021/CV-TGD5

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021  
Hanoi, day 11 month 08 year 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCX TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**



Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ *Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: MSB
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024-37718989
- Fax: 024-37718899
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Hoàng Linh  
Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc/ *Chief Executive Officer*

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất/riêng lẻ soát xét 6 tháng đầu năm 2021/*Information disclosure on Audited Consolidated/Separate Financial Report 6 Months 2021*

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

*In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed, Company shall make a reason for the replacement or correction.*

*Lý do/ Reason:*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 11/08/2021 tại đường dẫn : <https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu>

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 11/08/2021. Available at: <https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

*Tài liệu đính kèm/  
Attachment:  
BCTC*

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
*Legal representative/Party authorized to disclose information*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGUYỄN HOÀNG LINH**

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 71

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 8 tháng 6 năm 1991 theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

#### *Trụ sở và mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Ông Oliver Schwarzhaupt	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 80755035/22716213-BN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 9 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng***

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 1 tháng 3 năm 2021. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2020.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>1.921.020</b>	<b>2.204.642</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>6</b>	<b>2.182.100</b>	<b>1.850.890</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>	<b>7</b>	<b>19.867.948</b>	<b>16.977.765</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác		16.762.479	14.730.353
Cho vay các TCTD khác		3.105.469	2.247.412
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>21.050</b>	<b>21.050</b>
Chứng khoán kinh doanh		39.287	39.287
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(18.237)	(18.237)
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>31.510</b>	-
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>90.005.495</b>	<b>78.183.477</b>
Cho vay khách hàng	10	91.065.350	79.015.568
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.059.855)	(832.091)
<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>12</b>	<b>2.356</b>	<b>2.149</b>
Mua nợ		2.744	2.744
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(388)	(595)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>46.791.280</b>	<b>55.676.927</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46.936.841	55.845.414
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(145.561)	(168.487)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>798.312</b>	<b>798.312</b>
Đầu tư vào công ty con		797.076	797.076
Đầu tư dài hạn khác		1.236	1.236
<b>Tài sản cố định</b>		<b>277.710</b>	<b>287.324</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	15	110.557	124.939
Nguyên giá tài sản cố định		681.890	681.113
Khấu hao tài sản cố định		(571.333)	(556.174)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	16	167.153	162.385
Nguyên giá tài sản cố định		474.360	448.311
Hao mòn tài sản cố định		(307.207)	(285.926)
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>17</b>	<b>21.372.870</b>	<b>20.828.019</b>
Các khoản phải thu	17.1	14.734.041	14.092.677
Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	2.725.222	2.634.679
Tài sản Có khác	17.3	4.735.856	5.086.742
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(822.249)	(986.079)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>183.271.651</b>	<b>176.830.555</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	19.061	20.734
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	58.247.416	56.259.892
Tiền gửi của các TCTD khác		25.717.849	22.681.457
Vay các TCTD khác		32.529.567	33.578.435
Tiền gửi của khách hàng	20	86.119.518	87.568.686
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	52.030
Phát hành giấy tờ có giá	21	13.925.390	11.631.474
Các khoản nợ khác	22	4.702.241	4.463.897
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	1.614.739	1.559.119
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	3.087.502	2.904.778
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>163.013.626</b>	<b>159.996.713</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Vốn của TCTD		12.062.907	11.109.953
- Vốn điều lệ		11.750.000	11.750.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
- Thặng dư vốn cổ phần		498.643	400.000
- Cổ phiếu quỹ		(186.344)	(1.040.655)
Quý của TCTD		1.275.398	975.052
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.217	-
Lợi nhuận chưa phân phối		6.914.503	4.748.837
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	24	<b>20.258.025</b>	<b>16.833.842</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>183.271.651</b>	<b>176.830.555</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
1. Bảo lãnh vay vốn	41.411	41.411
2. Cam kết giao dịch hối đoái	262.693.025	192.588.581
2.1. Cam kết mua ngoại tệ	11.526.648	5.973.601
2.2. Cam kết bán ngoại tệ	11.529.802	5.973.649
2.3. Cam kết giao dịch hoán đổi	239.636.575	180.641.331
3. Cam kết trong nghiệp vụ LC	8.096.984	5.774.141
4. Bảo lãnh khác	10.163.568	8.889.537
5. Các cam kết khác	9.451.259	8.854.611
<b>39</b>	<b>290.446.247</b>	<b>216.148.281</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc  
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thủy Nhung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	5.041.623	4.870.831
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.201.539)	(2.948.849)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>2.840.084</b>	<b>1.921.982</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.385.774	471.751
Chi phí hoạt động dịch vụ		(190.554)	(148.055)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>2.195.220</b>	<b>323.696</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>199.921</b>	<b>101.117</b>
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>29</b>	<b>(204)</b>	<b>(81)</b>
<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.400)</b>	<b>347.743</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		256.173	256.192
Chi phí cho hoạt động khác		(199.967)	(14.270)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>56.206</b>	<b>241.922</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>32</b>	<b>(292)</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>33</b>	<b>(1.761.591)</b>	<b>(1.518.866)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>3.520.944</b>	<b>1.417.513</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(419.466)	(476.447)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>3.101.478</b>	<b>941.066</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(635.420)	(191.713)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>		<b>(635.420)</b>	<b>(191.713)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>2.466.058</b>	<b>749.353</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc  
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thủy Nhung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.951.064	5.200.412
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.145.919)	(3.126.898)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.195.236	324.839
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	710.072	479.098
Chi phí khác	(281.882)	(216.193)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	50.278	189.883
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.398.738)	(1.212.321)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(185.930)	(59.978)
35	<b>3.894.181</b>	<b>1.578.842</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(5.218.960)</b>	<b>(14.479.205)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(858.057)	(1.327.523)
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	8.908.573	(8.024.462)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(31.510)	*
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(12.049.782)	(6.508.243)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(897.707)	(288.434)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(290.477)	1.669.457
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>2.480.498</b>	<b>7.086.726</b>
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.672)	(1.591)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	1.987.524	6.434.559
(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng	(1.449.170)	2.328.866
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.293.917	(870.816)
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(52.030)	53.424
Giảm khác về công nợ hoạt động	(298.025)	(857.157)
Chi từ các quỹ của TCTD	(46)	(559)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.155.719</b>	<b>(5.813.637)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thuyết minh	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	triệu đồng	triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(35.205)	(16.138)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.028	154
<b>Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>	<b>(34.177)</b>	<b>(15.984)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	952.955	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>952.955</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>2.074.497</b>	<b>(5.829.621)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	18.785.885	24.896.619
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	5.217	(5.391)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> 36	<b>20.865.599</b>	<b>19.061.607</b>

Người lập:

Bà Nguyễn Bảo Ngọc  
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Phùng Thủy Nhung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tình chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

***Vốn Điều lệ***

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 11.750.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 11.750.000 triệu đồng).

***Mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4.793 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.765 người).

## 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

#### 3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

##### **4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ

###### Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 02. Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại theo Khoản 5, Điều 9, Thông tư 02 như trước khi bán nợ.

###### Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dự nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul>	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021-TT-NHNN ("Thông tư 03") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01 do NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09: A

Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 02 và Thông tư 09: B

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

###### *Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch A – B được thực hiện trích bổ sung như sau:

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

Đến thời điểm 31 ngày 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

###### *Dự phòng chung*

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

###### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

##### 4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực} \\ \text{tê của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn} \\ \text{góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

##### 4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

##### 4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức như công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### 4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### 4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu có tính chất tin dụng được hạch toán vào "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*", chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

##### 4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

##### 4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

##### 4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

###### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

###### *Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

##### 4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (xem *Thuyết minh số 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

##### 4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21 *Vốn và các quỹ*

###### 4.21.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

###### 4.21.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

###### 4.21.3 *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

###### 4.21.4 *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

##### 4.22 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

###### *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu.

###### *Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ*

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

###### *Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

###### *Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ*

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.25 Lợi ích của nhân viên

###### 4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### 4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

##### 4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

##### 4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

#### 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	980.866	1.211.593
Tiền mặt bằng ngoại tệ	939.018	991.928
Vàng	1.136	1.121
	<b>1.921.020</b>	<b>2.204.642</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bảng VND	1.613.110	1.531.822
- Bảng ngoại tệ	568.990	319.068
	<b>2.182.100</b>	<b>1.850.890</b>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

- ▶ Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong kỳ, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của NHNN.

#### 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>	<b>16.762.479</b>	<b>14.730.353</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	7.841.254	6.269.100
- Bảng VND	7.305.912	5.992.119
- Bảng ngoại tệ	535.342	276.981
Tiền gửi có kỳ hạn	8.921.225	8.461.253
- Bảng VND	5.030.000	2.930.000
- Bảng ngoại tệ	3.891.225	5.531.253
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>3.105.469</b>	<b>2.247.412</b>
Bảng VND	1.803.763	1.534.077
Bảng ngoại tệ	1.301.706	713.335
	<b>19.867.948</b>	<b>16.977.765</b>

Trong đó, số tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 92 ngày tại 30 tháng 6 năm 2021 là 8.921.225 triệu đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,10% - 3,50%	0,19% - 3,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,60%	0,11% - 0,70%
Cho vay bằng VND	2,50% - 4,80%	1,60% - 3,77%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,05% - 1,76%	1,52% - 2,20%

Chi tiết chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.026.694	10.637.726
Nợ cần chú ý	-	70.939
	<b>12.026.694</b>	<b>10.708.665</b>

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	39.287	39.287
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(18.237)</b>	<b>(18.237)</b>
	<b>21.050</b>	<b>21.050</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	39.287	39.287
	<b>39.287</b>	<b>39.287</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		Giá trị thuần triệu đồng
		Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng	
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh</b>				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.634.275	-	(4.912)	(4.912)
- Giao dịch hoán đổi	120.072.285	36.422	-	36.422
	<b>141.706.560</b>	<b>36.422</b>	<b>(4.912)</b>	<b>31.510</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh</b>				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.095.713	-	(11.623)	(11.623)
- Giao dịch hoán đổi	90.573.927	-	(40.407)	(40.407)
	<b>104.669.640</b>	<b>-</b>	<b>(52.030)</b>	<b>(52.030)</b>

### 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	90.819.154	78.825.457
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	246.196	190.111
	<b>91.065.350</b>	<b>79.015.568</b>

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	5,00% - 10,05%	3,00% - 11,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3,00% - 4,05%	2,90% - 4,50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	88.518.285	76.554.766
Nợ cần chú ý	750.439	934.348
Nợ dưới tiêu chuẩn	268.960	275.341
Nợ nghi ngờ	554.271	388.302
Nợ có khả năng mất vốn	973.395	864.811
	<b>91.065.350</b>	<b>79.015.568</b>

### 10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	42.398.568	36.554.808
Nợ trung hạn	22.899.167	19.420.751
Nợ dài hạn	25.767.615	23.040.009
	<b>91.065.350</b>	<b>79.015.568</b>

### 10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Doanh nghiệp nhà nước	2.853.595	3,13%	1.930.673	2,44%
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.688.717	1,85%	1.863.677	2,36%
Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	19.333.821	21,24%	18.071.231	22,87%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	30.113	0,03%	25.619	0,03%
Công ty cổ phần khác	42.655.021	46,84%	34.695.336	43,91%
Doanh nghiệp tư nhân	81.334	0,09%	61.049	0,08%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	373.341	0,41%	488.473	0,62%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	11.323	0,01%	13.471	0,02%
Cá nhân	24.038.085	26,40%	21.866.039	27,67%
	<b>91.065.350</b>	<b>100,00%</b>	<b>79.015.568</b>	<b>100,00%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	673.134	0,74%	273.999	0,35%
Khai khoáng	563.970	0,62%	693.482	0,88%
Chế biến thủy hải sản	1.523.908	1,67%	1.155.146	1,46%
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1.341.257	1,47%	1.252.803	1,58%
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	791.386	0,87%	740.041	0,94%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	582.061	0,64%	396.753	0,50%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	1.023.471	1,12%	242.673	0,31%
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	1.105.481	1,21%	893.847	1,13%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	535.788	0,59%	480.129	0,61%
Sản xuất thép thành phẩm	67.253	0,07%	80.033	0,10%
Sản xuất phối thép	34.634	0,04%	40.396	0,05%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	31.586	0,03%	28.846	0,04%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	914.509	1,00%	1.299.402	1,64%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1.352.003	1,48%	1.212.595	1,53%
Đóng tàu, thuyền	2.889	0,00%	4.159	0,01%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	20.808	0,02%	14.242	0,02%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	5.457.438	5,99%	4.706.923	5,95%
Xây dựng	9.424.279	10,35%	7.279.461	9,21%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	7.884.000	8,66%	7.450.285	9,43%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	863.149	0,95%	750.273	0,95%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.053.096	1,16%	1.067.638	1,35%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	2.059.654	2,26%	1.665.960	2,11%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1.929.991	2,12%	1.672.322	2,12%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	1.733.218	1,90%	929.842	1,18%
Kinh doanh vận tải biển	658.079	0,72%	194.383	0,25%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	310.468	0,34%	213.360	0,27%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	12.757.912	14,03%	9.020.505	11,42%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	150.057	0,16%	710.826	0,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	2.662.366	2,92%	2.626.868	3,32%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	237.661	0,26%	246.885	0,31%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	3.744.588	4,11%	4.185.717	5,30%
Ngành khác	5.537.171	6,10%	5.619.735	7,11%
Cá nhân	24.038.085	26,40%	21.866.039	27,67%
	<b>91.065.350</b>	<b>100,00%</b>	<b>79.015.568</b>	<b>100,00%</b>

## 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02, Thông tư 01 và Thông tư 03. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng chung	676.274	552.874
Dự phòng cụ thể	383.581	279.217
	<b>1.059.855</b>	<b>832.091</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>552.874</b>	<b>279.217</b>	<b>832.091</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	123.400	460.098	583.498
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(397.707)	(397.707)
Dự phòng tăng khác	-	41.973	41.973
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>676.274</b>	<b>383.581</b>	<b>1.059.855</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>440.529</b>	<b>437.623</b>	<b>878.152</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	57.215	114.345	171.560
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(288.434)	(288.434)
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	-	288.434	288.434
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>497.744</b>	<b>551.968</b>	<b>1.049.712</b>

#### 12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	2.744	2.744
Dự phòng rủi ro	(388)	(595)
	<b>2.356</b>	<b>2.149</b>

##### 12.1. Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ có khả năng mất vốn	2.744	2.744
	<b>2.744</b>	<b>2.744</b>

##### 12.2. Dự phòng hoạt động mua nợ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	388	595
	<b>388</b>	<b>595</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

### 12.2. Dự phòng hoạt động mua nợ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cụ thể cho hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>595</b>	<b>2.213</b>
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(207)	(463)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>388</b>	<b>1.750</b>

## 13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>46.936.840</b>	<b>55.216.842</b>
Chứng khoán Chính phủ	29.779.887	35.288.667
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	15.107.468	14.306.287
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	2.049.485	5.621.888
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>1</b>	<b>628.572</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	1	628.572
	<b>46.936.841</b>	<b>55.845.414</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(145.561)</b>	<b>(168.487)</b>
Dự phòng cụ thể	-	-
Dự phòng chung	(130.198)	(153.124)
Dự phòng giảm giá	(15.363)	(15.363)
	<b>46.791.280</b>	<b>55.676.927</b>

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất 1,10% - 9,40%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất 2,50% - 10,00%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất 8,58% - 12,00%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 13.2 Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chung và cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng triệu đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	<b>153.124</b>	<b>153.124</b>
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	500.000	(22.926)	477.074
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(500.000)	-	(500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>130.198</b>	<b>130.198</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng triệu đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	<b>118.444</b>	<b>118.444</b>
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	19.034	19.034
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>137.478</b>	<b>137.478</b>

#### 13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phát hành bởi các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 02

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.156.953	19.928.175
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<b>17.156.953</b>	<b>19.928.175</b>

### 14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	797.076	797.076
Đầu tư dài hạn khác	1.236	1.236
	<b>798.312</b>	<b>798.312</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

##### 14.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	100.000	100.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng	697.076	697.076
	<b>797.076</b>	<b>797.076</b>

##### 14.2 Đầu tư dài hạn khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	1.236	1.236
	<b>1.236</b>	<b>1.236</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cổ định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	24.498	455.388	107.325	93.313	589	681.113
Mua trong kỳ	-	7.288	-	1.868	-	9.156
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.696)	(1.916)	(3.677)	(90)	(8.379)
Số dư cuối kỳ	24.498	459.980	105.409	91.504	499	681.890
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	10.371	386.101	80.356	78.833	513	556.174
Khấu hao trong kỳ	205	15.423	3.596	4.239	13	23.466
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.656)	(1.901)	(3.660)	(90)	(8.307)
Số dư cuối kỳ	10.576	398.868	82.041	79.412	436	571.333
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	14.127	69.287	26.969	14.480	76	124.939
Số dư cuối kỳ	13.922	61.112	23.368	12.092	63	110.557

Nguyên giá tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 395.250 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cổ định hữu hình trong năm 2020 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	Tài sản hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	24.558	495.913	110.708	106.183	836	738.198
Mua trong năm	-	6.559	719	5.908	47	13.333
Thanh lý, nhượng bán	(60)	(47.114)	(3.763)	(18.848)	(294)	(70.079)
Phân loại lại	-	(70)	-	70	-	-
Giảm do nguyên nhân khác	-	-	(339)	-	-	(339)
Số dư cuối năm	24.498	455.388	107.325	93.313	589	661.113
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	9.974	403.966	75.921	88.809	775	579.445
Khấu hao trong năm	415	28.749	8.198	8.634	32	46.028
Thanh lý, nhượng bán	(18)	(46.608)	(3.763)	(18.653)	(294)	(69.336)
Phân loại lại	-	(6)	-	6	-	-
Tăng do nguyên nhân khác	-	-	-	37	-	37
Số dư cuối năm	10.371	386.101	80.356	78.833	513	556.174
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	14.584	91.947	34.787	17.374	61	158.753
Số dư cuối năm	14.127	69.287	26.969	14.480	76	124.939

Nguyên giá tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 374.932 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	34.941	396.327	17.043	448.311
Tăng trong kỳ	-	24.546	1.503	26.049
Số dư cuối kỳ	34.941	420.873	18.546	474.360
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	281.181	4.745	285.926
Hao mòn trong kỳ	-	20.027	1.254	21.281
Số dư cuối kỳ	-	301.208	5.999	307.207
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	34.941	115.146	12.298	162.385
Số dư cuối kỳ	34.941	119.665	12.547	167.153

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 99.318 triệu đồng.

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2020 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tài sản vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	34.941	431.747	17.043	483.731
Tăng trong năm	-	60.882	-	60.882
Thanh lý trong năm	-	(96.302)	-	(96.302)
Số dư cuối năm	34.941	396.327	17.043	448.311
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	330.143	2.823	332.966
Khấu hao trong năm	-	46.776	1.922	48.698
Thanh lý trong năm	-	(95.738)	-	(95.738)
Số dư cuối năm	-	281.181	4.745	285.926
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	34.941	101.604	14.220	150.765
Số dư cuối năm	34.941	115.146	12.298	162.385

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 100.574 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. TÀI SẢN CÓ KHÁC****17.1 Các khoản phải thu**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ (i)	1.086.626	1.199.886
Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	13.547.093	12.752.484
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iii)	100.322	140.307
	<b>14.734.041</b>	<b>14.092.677</b>

**(i) Các khoản phải thu nội bộ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	132.171	251.700
Tham ó, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	225	1.549
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	954.230	946.637
	<b>1.086.626</b>	<b>1.199.886</b>

**(ii) Các khoản phải thu bên ngoài**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Kỳ quỹ, thế chấp, cầm cố	90.000	-
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	8.191.257	8.762.444
Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại	3.784.021	2.506.384
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	1.175.615	1.155.674
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ	296.833	318.609
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	9.367	9.367
Các khoản thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	-	6
	<b>13.547.093</b>	<b>12.752.484</b>

**(iii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định	68.697	119.119
Các khoản sửa chữa tài sản cố định	31.625	21.188
	<b>100.322</b>	<b>140.307</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)****17.2 Các khoản lãi, phí phải thu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	5.449	876
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.184.795	1.332.235
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.366.563	1.145.018
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	161.957	150.076
Lãi phải thu khác	6.458	6.474
	<b>2.725.222</b>	<b>2.634.679</b>

**17.3 Tài sản Có khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	59.878	65.800
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	159.635	178.334
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	4.022.261	4.272.143
Phải thu từ mua bán chứng khoán	467.305	467.305
Tài sản Có khác	26.777	103.160
	<b>4.735.856</b>	<b>5.086.742</b>

**17.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác**

Chi tiết dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	685.262	849.087
- Dự phòng chung	58.459	33.837
- Dự phòng cụ thể	626.803	815.250
Dự phòng rủi ro khác	136.987	136.992
	<b>822.249</b>	<b>986.079</b>

Thay đổi dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	815.250	33.837	849.087
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(188.447)	24.622	(163.825)
Số dư cuối kỳ	<b>626.803</b>	<b>58.459</b>	<b>685.262</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**17.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác (tiếp theo)**

Thay đổi dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	<b>534.403</b>	<b>61.795</b>	<b>596.198</b>
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	114.738	(13.304)	101.434
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>649.141</b>	<b>48.491</b>	<b>697.632</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính</i> <i>6 tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính</i> <i>6 tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	<b>136.992</b>	<b>92.846</b>
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập	(5)	2
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>136.987</b>	<b>92.848</b>

**18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Vay NHNN</b>		
- Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	19.061	20.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
<b>Tiền gửi các TCTD khác</b>	<b>25.717.849</b>	<b>22.681.457</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	7.319.734	6.994.192
- Bằng VND	7.261.160	6.929.615
- Bằng ngoại tệ	58.574	64.577
Tiền gửi có kỳ hạn	18.398.115	15.687.265
- Bằng VND	15.105.540	13.098.315
- Bằng ngoại tệ	3.292.575	2.588.950
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>32.529.567</b>	<b>33.578.435</b>
- Bằng VND	21.804.903	27.238.714
- Bằng ngoại tệ	10.724.664	6.339.721
	<b>58.247.416</b>	<b>56.259.892</b>

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,00% - 1,80%	0,15% - 1,55%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10% - 0,35%	0,10% - 0,60%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	2,12% - 4,94%	0,60% - 5,24%
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	0,56% - 1,71%	0,70% - 4,10%

#### 20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

##### 20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>23.484.215</b>	<b>23.385.190</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	20.498.308	20.359.923
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.985.907	3.025.267
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>61.705.187</b>	<b>61.914.847</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	58.323.834	58.758.552
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.381.353	3.156.295
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>95.200</b>	<b>51.365</b>
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	91.346	47.976
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	3.854	3.389
<b>Tiền ký quỹ</b>	<b>834.916</b>	<b>2.217.284</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	816.523	2.154.177
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	18.393	63.107
	<b>86.119.518</b>	<b>87.568.686</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00% - 5,50%	3,50% - 6,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,70%	0,00% - 1,70%

### 20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	40.681.319	47,24%	42.995.174	49,10%
Tiền gửi của cá nhân	45.438.199	52,76%	44.573.512	50,90%
	<b>86.119.518</b>	<b>100,00%</b>	<b>87.568.686</b>	<b>100,00%</b>

## 21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	6.526.390	8.232.474
Trái phiếu thương	7.399.000	3.399.000
	<b>13.925.390</b>	<b>11.631.474</b>

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu thương triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	1.956.191	1.956.191
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 - 1826 ngày)			
- Bằng VND	7.399.000	4.570.199	11.969.199
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.399.000</b>	<b>6.526.390</b>	<b>13.925.390</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### 22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	674.697	531.562
Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm	444.677	633.577
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	310.645	269.965
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	46.494	29.948
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	138.226	94.067
	<b>1.614.739</b>	<b>1.559.119</b>

### 22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ (i)	850.888	1.124.412
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	2.202.665	1.744.583
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	33.949	35.783
	<b>3.087.502</b>	<b>2.904.778</b>

#### (i) Các khoản phải trả nội bộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	403.299	372.040
Cổ tức phải trả	4.221	4.221
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	779	970
Tạm treo lãi của tài sản gắn nợ	127.943	131.927
Các khoản phải trả khác	314.646	615.254
	<b>850.888</b>	<b>1.124.412</b>

#### (ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	55.278	21.555
Thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước	663.343	204.577
Chuyển tiền phải trả	17.387	47.677
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	556.598	639.067
Các khoản phải trả khác	910.059	831.707
	<b>2.202.665</b>	<b>1.744.583</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị: triệu đồng*

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
<b>Phải thu Ngân sách Nhà nước</b>	<b>(6)</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế GTGT	(6)	6	-	-
<b>Phải trả Ngân sách Nhà nước</b>	<b>204.577</b>	<b>792.675</b>	<b>(333.909)</b>	<b>663.343</b>
Thuế GTGT	9.566	48.051	(28.174)	29.443
Thuế TNDN	168.616	635.420	(185.930)	618.106
Các loại thuế khác	26.395	109.204	(119.805)	15.794
	<b>204.571</b>	<b>792.681</b>	<b>(333.909)</b>	<b>663.343</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đổi triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tái chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ sở triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	11.750.000	400.000	(1.040.655)	-	3.397	627.925	189.003	608	2.901.665	14.831.943
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.002.614	2.002.614
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	103.628	61.814	-	(155.442)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(715)	-	-	-	(715)
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	11.750.000	400.000	(1.040.655)	-	3.397	730.838	240.817	608	4.748.837	16.833.842
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.466.058	2.466.058
Bán cổ phiếu quỹ	-	98.643	854.311	-	-	-	-	-	-	952.954
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	200.261	100.131	-	(300.392)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(46)	-	-	-	(46)
Chênh lệch tỷ giá hối đổi trong kỳ	-	-	-	5.217	-	-	-	-	-	5.217
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	11.750.000	498.643	(186.344)	5.217	3.397	931.053	340.948	608	6.914.503	20.258.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### 24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>1.175.000.000</b>	<b>1.175.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1.175.000.000</b>	<b>1.175.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	1.175.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>18.000.000</b>	<b>100.522.811</b>
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	100.522.811
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.157.000.000</b>	<b>1.074.477.189</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.157.000.000	1.074.477.189
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

### 24.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Việc trích lập các quỹ còn lại do Ngân hàng tự quyết định.

## 25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	33.649	93.946
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.449.526	2.915.447
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.386.538	1.436.223
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	80.886	41.029
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	13.118	210.073
Thu khác từ hoạt động tín dụng	77.906	174.113
	<b>5.041.623</b>	<b>4.870.831</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	1.558.883	2.197.483
Trả lãi tiền vay	152.293	380.199
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	330.426	283.237
Chi phí hoạt động tín dụng khác	159.937	87.930
	<b>2.201.539</b>	<b>2.948.849</b>

**27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.385.774</b>	<b>471.751</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	318.139	260.514
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.148	2.752
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.696.587	31.898
Thu từ dịch vụ khác	366.900	176.587
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(190.554)</b>	<b>(148.055)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(117.599)	(86.871)
Chi từ dịch vụ khác	(72.955)	(61.184)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.195.220</b>	<b>323.696</b>

**28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>765.463</b>	<b>837.760</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	128.140	96.083
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	637.323	741.677
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(565.542)</b>	<b>(736.643)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(20.487)	(18.720)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(545.055)	(717.923)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>199.921</b>	<b>101.117</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(204)	(81)
<b>Lỗ thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(204)</b>	<b>(81)</b>

**30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.044.206	975.139
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(575.532)	(608.362)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(477.074)	(19.034)
<b>(Lỗ)/Lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(8.400)</b>	<b>347.743</b>

**31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>256.173</b>	<b>256.192</b>
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	50.278	189.883
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.001	209
Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	971	132
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	4.897	-
Thu nhập khác	199.026	65.968
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(199.967)</b>	<b>(14.270)</b>
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(5.000)	(4.887)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.866)	(258)
Chi phí khác	(193.101)	(9.125)
<b>Lãi thuận từ hoạt động khác</b>	<b>56.206</b>	<b>241.922</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THU NHẬP GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN**

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	(292)	-
	<b>(292)</b>	<b>-</b>

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>32.252</b>	<b>30.503</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>1.051.330</b>	<b>890.347</b>
- Chi lương và phụ cấp	944.574	790.465
- Các khoản chi đóng góp theo lương	71.309	67.157
- Chi trợ cấp	18.473	18.644
- Các khoản chi khác	16.974	14.081
<b>Chi về tài sản</b>	<b>265.816</b>	<b>244.037</b>
- Khấu hao tài sản cố định	44.747	44.626
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	46.089	37.592
- Thuê tài sản	146.967	127.938
- Mua sắm công cụ lao động	22.477	27.748
- Chi bảo hiểm tài sản	5.536	6.133
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>378.666</b>	<b>315.767</b>
- Công tác phí	17.240	14.833
- Chi quảng cáo, khuyến mãi	32.650	20.133
- Chi thuê chuyên gia, tư vấn	13.826	10.360
- Chi hoạt động quản lý công vụ khác	314.950	270.441
<b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>33.532</b>	<b>38.210</b>
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(5)	2
	<b>1.761.591</b>	<b>1.518.866</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	243
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	583.498	171.560
Hoàn nhập dự phòng cụ thể mua nợ	(207)	(463)
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	- (163.825)	203.673 101.434
	<u>419.466</u>	<u>476.447</u>

#### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>3.101.478</b>	<b>941.066</b>
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	163	341
- Biến động các chênh lệch tạm thời	(8.667)	(22.331)
<b>Thu nhập tính thuế kỳ này</b>	<b>3.092.974</b>	<b>919.076</b>
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	3.091.166	919.076
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	1.808	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	618.527	183.815
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	618.165	183.815
- Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	362	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước	16.893	7.898
<b>Thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>635.420</b>	<b>191.713</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	168.616	52.021
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(185.930)	(59.978)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>618.106</b>	<b>183.756</b>

### 36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	1.921.020	2.204.642
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.182.100	1.850.890
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	7.841.254	6.269.100
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 92 ngày	8.921.225	8.461.253
	<b>20.865.599</b>	<b>18.785.885</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Bất động sản	79.582.697	72.072.125
Động sản	12.581.235	10.364.653
Giấy tờ có giá	30.073.863	25.922.555
Tài sản khác	163.622.538	125.726.493
	<b>285.860.333</b>	<b>234.085.826</b>

### 38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b>	<b>5.154</b>	<b>5.045</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	913.623	750.852
2. Tổng thu nhập	915.457	753.516
3. Tiền lương bình quân tháng	29,54	24,81
4. Thu nhập bình quân tháng	29,60	24,89

### 39. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
<b>Bảo lãnh vay vốn</b>	<b>41.411</b>	<b>41.411</b>
<b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>	<b>262.693.025</b>	<b>192.588.581</b>
- Cam kết mua ngoại tệ	11.526.648	5.973.601
- Cam kết bán ngoại tệ	11.529.802	5.973.649
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	239.636.575	180.641.331
<b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>	<b>8.096.984</b>	<b>5.774.141</b>
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.341.672	5.936.801
Trừ: Tiền ký quỹ	(244.688)	(162.660)
<b>Bảo lãnh khác</b>	<b>10.163.568</b>	<b>8.889.537</b>
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.669.433	1.980.227
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.680.102	2.381.987
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	685.889	634.917
- Cam kết bảo lãnh khác	5.573.903	4.284.326
Trừ: Tiền ký quỹ	(445.759)	(391.920)
<b>Các cam kết khác</b>	<b>9.451.259</b>	<b>8.854.611</b>
<b>Các cam kết đưa ra</b>	<b>290.446.247</b>	<b>216.148.281</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng Phải thu/(Phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng Phải thu/(Phải trả)</i>
<b>Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC") – Công ty con</b>		
- Góp vốn	100.000	100.000
- Tiền gửi	(107.681)	(91.346)
- Các khoản phải thu khác	820.743	833.163
- Các khoản phải trả khác	(147)	(70)
<b>Công ty tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM") – Công ty con</b>		
- Góp vốn	697.076	697.076
- Tiền gửi thanh toán	(243.134)	(234.168)
- Hoạt động mua nợ	2.744	2.744
- Các khoản phải thu khác	61	61
- Các khoản phải trả khác	(448)	(232)
<b>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn</b>		
- Tiền gửi thanh toán	(48.286)	(20.830)
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên HĐQT</b>		
- Tiền gửi thanh toán	(1.847)	(1.676)
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</b>		
- Tiền gửi	(71.790)	(58.964)
- Giấy tờ có giá	(150)	-
- Tiền vay	31.669	35.056
- Các khoản phải thu khác	129	146
- Các khoản phải trả khác	(886)	(814)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
<b>Công ty FCCOM – Công ty con</b>		
- Chi lãi tiền gửi	(2.310)	(3.206)
- Thu phí dịch vụ	53	90
- Thu nhập lãi từ hoạt động mua nợ	-	1
<b>Công ty Quản lý Tài sản MSB AMC – Công ty con</b>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(646)	(796)
- Chi phí thuê nhà và hoạt động	(14.147)	(14.107)
- Thu nhập khác	18.895	7.279
- Thu nhập từ phí dịch vụ	2	3
<b>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn</b>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(12)	(27)
- Thu nhập từ phí dịch vụ	2	1
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên HĐQT</b>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(2)	(3)
- Thu nhập từ phí dịch vụ	72	5
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</b>		
- Thù lao Hội đồng quản trị	8.320	5.942
- Thù lao của Ban kiểm soát	4.206	3.343
- Thu nhập của Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác	20.784	19.514
- Thu nhập lãi tiền vay	838	502
- Chi phí lãi tiền gửi	(1.137)	(1.937)
- Thu nhập từ phí dịch vụ	140	90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay (bao gồm cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (bao gồm tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	94.173.563	125.680.550	18.992.410	141.706.560	46.976.128
Nước ngoài	-	82.207	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>94.173.563</b>	<b>125.762.757</b>	<b>18.992.410</b>	<b>141.706.560</b>	<b>46.976.128</b>

#### 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về quản lý rủi ro tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc quản lý rủi ro cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

##### 42.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

#### **Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	8.921.225	-	-	8.921.225
Cho vay các TCTD khác	3.105.469	-	-	3.105.469
Cho vay khách hàng	88.117.613	1.349.593	1.598.144	91.065.350
Hoạt động mua nợ	-	795	1.949	2.744
Chứng khoán Nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành	17.156.953	-	-	17.156.953
Tài sản có rủi ro tín dụng khác	5.854.026	1.332.993	1.004.238	8.191.257
<b>Tổng cộng</b>	<b>123.155.286</b>	<b>2.683.381</b>	<b>2.604.331</b>	<b>128.442.998</b>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 và các tài sản quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 42.2 Rủi ro thị trường

#### 42.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Khoản mục không chịu lãi suất (không bị định giá lại lãi suất) bao gồm nhưng không giới hạn: Tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn);
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư, khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế (đáo hạn toàn phần hoặc từng phần) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất và và thời gian đáo hạn thực tế (tùy theo ngày nào đến trước), tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các tài sản cố khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

#### Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát và thực hiện kiểm soát chặt chẽ các rủi ro lãi suất tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Thực hiện đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, của Ngân hàng và các chỉ tiêu hạn mức đã được đặt ra.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 20*.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 42.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian					Trên 5 năm	Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.921.020	-	-	-	-	-	-	1.921.020
Tiền gửi tại NHNN	-	2.182.100	-	-	-	-	-	-	2.182.100
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	110.939	1.942.746	1.176.737	-	-	-	-	18.867.948
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	31.510
Chứng khoán kinh doanh	-	39.287	-	-	-	-	-	-	39.287
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.950.481	-	22.891.932	19.681.665	9.553.825	5.785.362	220.092	91.088.094	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.297.601	2.201.000	845.000	4.350.000	13.932.929	24.185.311	45.935.841	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	798.312	-	-	-	-	-	-	798.312
Tài sản cố định	-	277.710	-	-	-	-	-	-	277.710
Tài sản Có khác (*)	2.697.908	18.313.948	2.400	3.600	567.200	57.600	551.263	22.195.119	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.648.389</b>	<b>22.758.817</b>	<b>27.038.078</b>	<b>21.707.022</b>	<b>14.471.025</b>	<b>19.775.891</b>	<b>24.956.866</b>	<b>185.317.941</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.610	15.841	-	-	19.061
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.121.158	3.899.989	-	-	-	-	58.247.416
Tiền gửi của khách hàng	-	39.627.236	12.885.290	16.224.519	15.588.627	1.793.724	123	123	86.119.518
Phát hành giấy tờ có giá	-	288.725	866.113	1.287.350	654.187	10.828.015	-	-	13.925.390
Các khoản nợ khác	-	4.702.241	-	-	-	-	-	-	4.702.241
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>4.702.241</b>	<b>19.872.561</b>	<b>21.411.857</b>	<b>16.244.424</b>	<b>12.637.590</b>	<b>123</b>	<b>163.013.626</b>	
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>5.648.389</b>	<b>18.056.576</b>	<b>7.165.517</b>	<b>295.165</b>	<b>(1.773.399)</b>	<b>7.138.311</b>	<b>24.956.543</b>	<b>22.304.315</b>	

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

##### 42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

###### 42.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

##### 42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 42.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
<b>Tài sản</b>				<b>Tổng cộng</b>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	133.263	406.611	400.280	940.154
Tiền gửi tại NHNN	-	568.990	-	568.990
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	46.663	5.540.444	141.176	5.728.273
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.084.365	-	5.084.365
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	6.018.142	-	6.018.142
Tài sản Có khác (*)	17.930	3.077.779	10.864	3.106.573
<b>Tổng tài sản</b>	<b>197.846</b>	<b>20.696.331</b>	<b>552.320</b>	<b>21.446.497</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	19.061	-	19.061
Tiền gửi và vay các TCTD khác	41.824	14.018.460	15.529	14.075.813
Tiền gửi của khách hàng	86.935	6.189.740	112.832	6.389.507
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	54.083	-	401.882	455.965
Các khoản nợ khác	13.051	327.709	13.480	354.240
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>195.893</b>	<b>20.554.970</b>	<b>543.723</b>	<b>21.294.586</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	<b>1.953</b>	<b>141.361</b>	<b>8.597</b>	<b>151.911</b>
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	<b>(5.934)</b>	<b>(652.394)</b>	<b>18.898</b>	<b>(639.430)</b>
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	<b>(3.981)</b>	<b>(511.033)</b>	<b>27.495</b>	<b>(487.519)</b>

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do ngân hàng không có nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo nhu cầu thanh toán, và thường xuyên đánh giá tính thanh khoản thị trường của danh mục này;
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động huy động vốn, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn; hiểu rõ mối quan hệ qua lại của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- ▶ Thiết lập các giới hạn rủi ro thanh khoản dựa trên kết quả dự báo thanh khoản trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng; ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
  - Đối với các loại chứng khoán đầu tư khác được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được coi là dài hạn do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của các hợp đồng phái sinh (Swap, Forward) được xác định theo kỳ hạn hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra.
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

##### 42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

	Quá hạn		Trong hạn			Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng		
				Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng	
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	1.921.020
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	2.182.100
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.952.746	1.184.212	93.470	19.867.948
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	39.287
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	31.510
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.799.370	1.151.111	13.819.104	27.708.091	22.584.190	14.914.257
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.202.330	4.289.170	15.962.425	24.185.318
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	796.312
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	277.710
Tài sản Có khác (*)	2.662.834	35.074	2.021.070	3.098.590	6.057.346	7.034.050
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.462.204</b>	<b>1.186.185</b>	<b>18.995.250</b>	<b>36.280.063</b>	<b>44.697.431</b>	<b>185.317.941</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	1.610	15.841	19.061
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	7.579.028	5.576.729	-	58.247.416
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.132.039	31.661.622	19.804.316	86.119.518
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	866.150	1.934.280	10.835.220	13.925.390
Các khoản nợ khác (*)	-	-	719.849	575.183	887.680	4.702.241
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.297.066</b>	<b>39.749.424</b>	<b>31.543.057</b>	<b>163.013.626</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>4.462.204</b>	<b>1.186.185</b>	<b>(3.301.816)</b>	<b>(3.469.361)</b>	<b>13.154.374</b>	<b>22.304.315</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

##### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### Tài sản tài chính (tiếp theo)

###### ▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ;
- ▶ Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

###### ▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

###### ▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

###### ▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phần bỏ triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.921.020	-	-	-	-	1.921.020
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.182.100	-	-	2.182.100 (*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	19.867.948	-	-	19.867.948 (*)
Chứng khoán kinh doanh	39.287	-	-	-	-	39.287 (*)
Cho vay khách hàng	-	-	91.065.350	-	-	91.065.350 (*)
Hoạt động mua nợ	-	-	2.744	-	-	2.744 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	31.510	-	-	-	-	31.510 (*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	46.936.841	-	46.936.841 (*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.236	-	1.236 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	21.875.284	-	-	21.875.284 (*)
	<b>1.991.817</b>	<b>-</b>	<b>134.993.426</b>	<b>46.938.077</b>	<b>-</b>	<b>183.923.320</b>
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	19.061	19.061 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	58.247.416	58.247.416 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	86.119.518	86.119.518 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13.925.390	13.925.390 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.061.650	3.061.650 (*)
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>161.373.035</b>	<b>161.373.035</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### 46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
USD	23.025	23.095
EUR	27.599	28.478
GBP	32.089	31.542
CHF	25.076	26.258
JPY	209	224
SGD	17.236	17.382
CAD	18.674	18.165
AUD	17.553	17.261

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc  
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Người kiểm soát



Bà Phùng Thủy Nhung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc